VietinBank CAPITAL

Công ty Quản lý quỹ VietinBank
Tầng 6 – TTTM Chợ Cửa Nam
Hoàn Kiếm – Hà Nội

Số: 61 /CV-QLQ-KSNB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Vietinbank

Trụ sở chính: Tầng 6, TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 0243.9388855

Fax: 0243.9388500

Người thực hiện công bố thông tin: Phan Hải Sâm

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Email: samph@vietinbankcapital.vn

Điện thoại (cơ quan): 0243.9388855

Fax: 0243.9388500

Loại thông tin công bố: 24h☐ 72h☐ Yêu cầu☐ Bất thường☐ Định kỳ ☒

(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thực hiện công bố báo cáo thường niên năm 2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của vietinbankcapital vào ngày 18 / 4 /2023 tại đường dẫn http: http://www.vietinbankcapital.vn/vi-vn/quan-he-ndt/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VIETINBANK
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Phan Hải Sâm

Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam

Digitally signed by Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105059466, CN=Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-04-18 15:10:16

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Năm báo cáo: 2022

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Giấy phép thành lập số:
    - Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010
    - Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25/03/2011
    - Giấy phép điều chỉnh số 31/ GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16/03/2012
    - Giấy phép điều chỉnh số 45/ GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 13/08/2012
    - Giấy phép điều chỉnh số 13/ GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 15/05/2013
    - Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 30/12/2013
    - Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 22/7/2016
    - Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 08/01/2019
    - Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 17/02/2020
    - Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 28/05/2020
    - Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27/11/2020
    - Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 09/11/2021
    - Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 03/11/2022
- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 403.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm linh ba tỷ đồng)
- Chủ sở hữu: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (NHTMCPCTVN)
- Địa chỉ: Tầng 6, Trung Tâm Thương Mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 3938 8855
- Số fax: 024 3938 8500
- Website: http:www.vietinbankcapital.vn

Triết lý hoạt động

Tầm nhìn:

- Trở thành một trong 10 Công ty Quản lý quỹ hàng đầu tại Việt Nam cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đầu tư, bao gồm các sản phẩm chứng chỉ quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư chứng khoán, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư vào trái phiếu, vào các công cụ lãi suất cố định, các danh mục chứng khoán niêm yết với hiệu quả và lợi nhuận vượt trội cho khách hàng trong mức độ kiểm soát rủi ro tối ưu.

Sứ mệnh:

- Kết nối các nhà đầu tư với những cơ hội đầu tư tốt nhất;
- Cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đầu tư với ưu thế và lợi nhuận vượt trội trên cơ sở kiểm soát rủi ro toàn diện;
- Góp phần phát triển nghiệp vụ Ngân hàng đầu tư tại Vietinbank, thúc đẩy thị trường tài chính Việt Nam phát triển chuyên nghiệp, hiệu quả.

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty

Kính gửi Quý khách hàng và đối tác,

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến Quý khách hàng, đối tác đã đặt trọn niềm tin và đồng hành với Công ty Quản lý quỹ Vietinbank (Vietinbank Capital) trong suốt thời gian qua. Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các cơ quan ban ngành và Ban lãnh đạo Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Năm 2022, là năm đầy biến động của thị trường chứng khoán, tình hình kinh tế thế giới và Việt nam tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thị trường tài chính biến động khó lường, điều này đã làm cho thị trường chứng khoán và ngành quản lý quỹ ảnh hưởng đáng kể. Trong khó khăn khách quan đó, Vietinbank Capital đã nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh và từng bước tái cơ cấu mô hình hoạt động hiệu quả hơn, không ngừng cải thiện chất lượng các dịch vụ cốt lõi là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư.

Trước những thách thức và cơ hội khi bước vào năm 2023, Ban lãnh đạo Công ty đặt mục tiêu đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi, thông qua thực hiện chuyển đổi số toàn diện, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, mở rộng kênh phân phối và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Mục tiêu này sẽ được Hội đồng thành viên Công ty cụ thể hóa trong những nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 gồm: (1) Chuẩn hóa hệ thống dữ liệu khách hàng, tập trung xây dựng các giải pháp công nghệ phục vụ quá trình tiếp cận và sử dụng sản phẩm dịch vụ của khách hàng thuận tiện, tối ưu; (2) Kết nối toàn diện hệ sinh thái Vietinbank, khai thác hiệu quả ngân hàng số, ipay, eFast banking góp phần đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng của hệ thống Vietinbank; (3) Nâng cao chất lượng nguồn lực, xây dựng đội ngũ chuyên gia nhằm tạo sự chuyển biến về chất, thu hút khách hàng bằng chuyên môn, trình độ tư vấn, nâng cao chất lượng chiều sâu của sản phẩm; (4) Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, tăng cường hệ thống quản trị, kiểm soát rủi ro để thúc đẩy hoạt động kinh doanh.

Một lần nữa, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tin tưởng, ủng hộ của Quý khách hàng, Quý đối tác, các cơ quan ban ngành và Ban lãnh đạo Vietinbank dành cho chúng tôi trong suốt thời gian qua. Chúng tôi tin rằng với uy tín đã được cam kết cùng những nỗ lực không ngừng đổi mới, hoàn thiện, chúng tôi sẽ cùng Quý vị hướng tới những cơ hội thành công mới trong tương lai.

Xin trân trọng cảm ơn.

Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Lê Duy Hải

Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Quản lý quỹ Vietinbank được thành lập trong giai đoạn Việt Nam hội nhập sâu rộng với thế giới và đã có được những thành tựu phát triển vượt bậc về kinh tế, xã hội nhưng đây cũng giai đoạn kinh tế thế giới bước vào giai đoạn đầy biến động và ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế cũng như thị trường tài chính Việt Nam. Cùng với chủ trương của Chính phủ, UBCKNN về việc đưa những sản phẩm tài chính bậc cao ra thị trường, Đại hội đồng cổ đông VietinBank năm 2010 đã quyết định thành lập Công ty quản lý quỹ (VietinbankCapital) và giao cho HĐQT xin phép Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, UBCKNN triển khai việc thành lập này. Ngày 26/10/2010 UBCKNN đã cấp giấy phép thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Vietinbank, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên do Vietinbank góp 100% vốn. Sự ra đời của Công ty cũng nằm trong định hướng phát triển của Vietinbank với mục tiêu trở thành một tập đoàn tài chính ngân hàng đa năng, lớn mạnh tầm cỡ khu vực và thế giới, với hai trụ cột là nghiệp vụ ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư.
- Sau 10 năm hoạt động, với số vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50 tỷ đồng, nhân sự ban đầu là từ ban trù bị với 8 cán bộ, qua 1 số lần tăng vốn và giảm vốn đến nay vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng và nhân sự là 37 người. Điều này thể hiện tiềm lực tài chính mạnh mẽ cũng như sự cam kết lâu dài của VietinBank Capital
- Từ năm 2011 -2021, Công ty luôn là một trong số các công ty quản lý dẫn đầu thị trường về lợi nhuận và đóng góp vào Ngân sách nhà nước, lợi nhuận đạt bình quân khoảng 50-60 tỷ đồng hàng năm (riêng năm 2018 Lợi nhuận trước thuế là 83 tỷ đồng) và chưa bao giờ có lợi nhuận âm trong tất cả các năm tài chính kể từ khi thành lập.
- VietinBank Capital là công ty quản lý quỹ đầu tiên trên thị trường được cấp phép thực hiện nghiệp vụ Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Năm 2012 Công ty mở rộng mạng lưới tại Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động dưới hình thức văn phòng đại diện với mục đích là nghiên cứu, tìm hiểu thị trường chứng khoán và giới thiệu công ty với khách hàng; tìm hiểu, đề xuất cơ hội đầu tư trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán; thúc đẩy, giám sát thực hiện các hợp đồng thỏa thuận đã ký kết giữa công ty với các tổ chức kinh tế.
- Từ năm 2012-2017: Là Công ty 5 năm liền đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động kinh doanh và được HĐQT NHTMCPCTVN biểu dương. Riêng năm 2015 và 2016 và 2017 Công ty hoàn thành vượt kế hoạch NHTMCPCTVN giao.
- Năm 2018 giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đạt mức 93,63 tỷ đồng, tăng 27,31% về quy mô và tăng 9,24% về giá trị NAV/1CCQ so với đầu năm, thuộc Top 3 Quỹ trái phiếu có tỷ lệ tăng trưởng

NAV/1CCQ cao nhất thị trường. Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt mức 83 tỷ đồng, cao nhất kể từ khi thành lập.

- Năm 2019 đánh dấu là năm bước ngoặt trong quá trình tái cơ cấu theo định hướng của NHTMCPCTVN, Công ty đã thực hiện giảm vốn điều lệ về 500 tỷ đồng.
- Năm 2020 thực hiện giảm vốn điều lệ về 300 tỷ đồng.
- Năm 2022 Tiếp tục thực hiện quá trình tái cơ cấu theo định hướng của NHTMCPCTVN theo hướng tăng doanh thu từ hoạt động dịch vụ, giảm dần sự phụ thuộc vào hoạt động đầu tư tài chính từ vốn chủ sở hữu.

Các sự kiện khác

- Năm 2014: Phát triển đột phá về hoạt động quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư chứng khoán và năm 2015 doanh thu hoạt động lõi của Công ty đã chiếm khoảng 20% tổng doanh thu.
- Năm 2015 Công ty đã thành lập Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam (VVDIF), với quy mô vốn huy động ban đầu 100 tỷ đồng.
- Năm 2017 Công ty huy động thành công Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam với số vốn ban đầu là 66 tỷ đồng và hoạt động theo mô hình quỹ mở.
- Năm 2020 Công ty đã huy động thành công quỹ thành viên (Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam) với quy mô ban đầu là 50 tỷ đồng
- Năm 2022: Thực hiện chuyển Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam và Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam sang công ty quản lý quỹ khác quản lý.

2. Ngành nghề, sản phẩm và địa bàn kinh doanh:

Các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Các sản phẩm dịch vụ tiêu biểu Công ty đang cung cấp:

- *Sản phẩm về Quỹ đầu tư:*
  + Chứng chỉ Quỹ mở trái phiếu cho khách hàng tổ chức, cá nhân;
  + Sản phẩm Chứng chỉ Quỹ thành viên cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật;
- *Sản phẩm ủy thác đầu tư bao gồm:*
  + Sản phẩm dành cho khách hàng tổ chức

(i) Tái cơ cấu cổ đông: ủy thác đàm phán, sở hữu cổ phần, quản trị doanh nghiệp, giúp tăng chất lượng cổ đông, gia tăng uy tín, vị thế trong quá trình huy động vốn.

(ii) Đầu tư vốn: ủy thác vốn đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi, các công cụ tài chính kỳ hạn ngắn từ 1 đến 6 tháng với lãi suất vượt trội so với gửi tiết kiệm cùng kỳ hạn.

(iii) Ủy thác bán trái phiếu: nhận ủy thác có chỉ định để bán trái phiếu doanh nghiệp cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

+ Sản phẩm dành cho khách hàng cá nhân

(i) Quản lý tài chính cá nhân: Xây dựng kế hoạch tích lũy hàng tháng để đạt được mục tiêu tài chính của khách hàng thông qua quá trình phân bổ tài sản định kỳ hàng tháng vào các quỹ Vietinbank Capital đang quản lý.

(ii) Lựa chọn cấu trúc quỹ theo sở thích: sản phẩm đóng gói sẵn theo từng khẩu vị rủi ro và tỷ suất sinh lời yêu cầu của khách hàng.

(iii) Đầu tư theo danh mục cổ phiếu dựng sẵn: Xây dựng các danh mục cổ phiếu tăng trưởng, cơ bản, thận trọng để khách hàng lựa chọn đầu tư.

- Sản phẩm tư vấn:

+ Tư vấn chiến lược – Tư vấn cấu trúc tài chính: tư vấn xây dựng chiến lược cho doanh nghiệp bao gồm kế hoạch đầu tư, kế hoạch kinh doanh theo từng giai đoạn; tư vấn cấu trúc tài chính tối ưu nhằm gia tăng sức khỏe tài chính, nâng cao lợi thế cạnh tranh vượt trội cho khách hàng

+ Tư vấn xây dựng danh mục đầu tư – tư vấn đầu tư chứng khoán: phù hợp với khẩu vị đầu tư và khẩu vị rủi ro của từng khách hàng, xây dựng và cập nhật các báo cáo tư vấn đầu tư chứng khoán.

+ Dịch vụ đại diện Người sở hữu trái phiếu: Cung cấp dịch vụ đại diện NSHTP cho các Tổ chức phát hành trái phiếu, nhằm nâng cao uy tín của TCPH và tối ưu hóa quyền lợi của nhà đầu tư trái phiếu.

Địa bàn kinh doanh năm 2022:

+ **Trụ sở chính**: Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

+ **Văn phòng đại diện**: Tầng 17, số 93 – 95 Đường Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (*địa bàn này Công ty đã tiến hành làm thủ tục đóng cửa từ 21/12/2022*).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA VIETINBANK CAPITAL

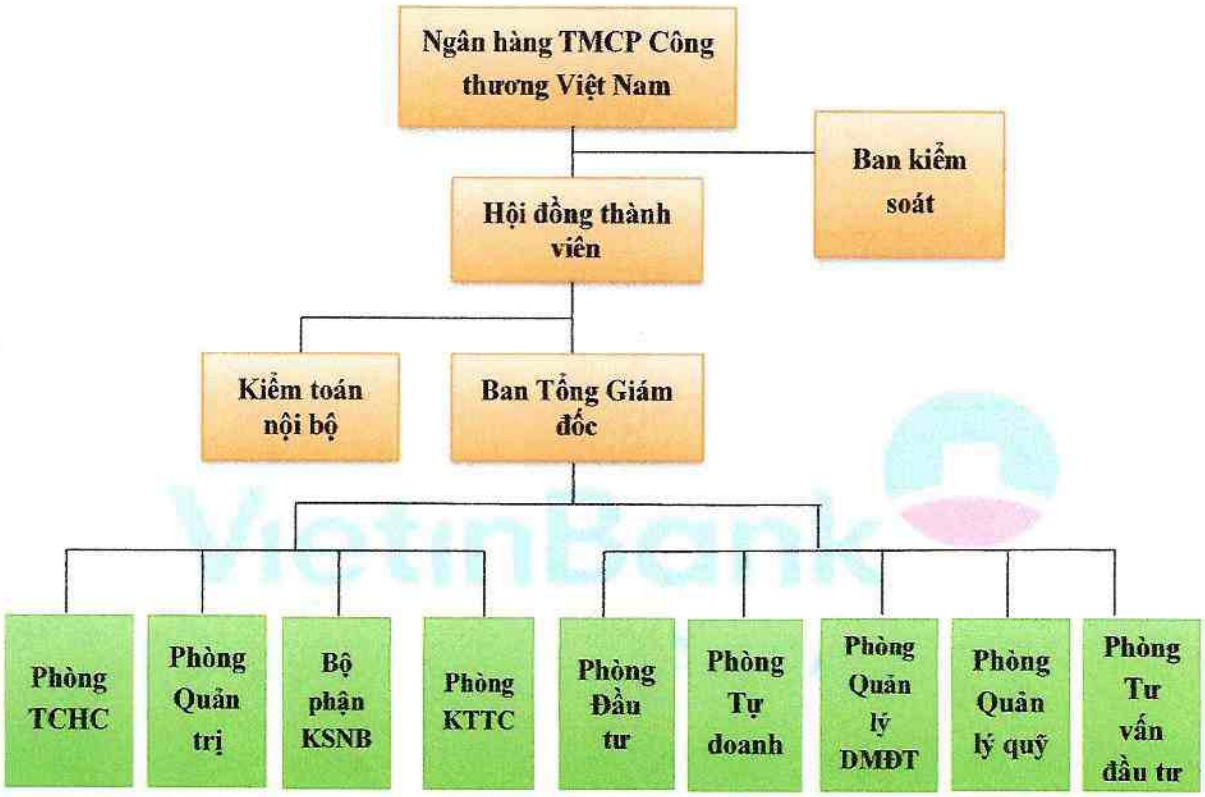

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

  + Từng bước chuyển dịch cơ cấu doanh thu từ khai thác nguồn vốn sang khai thác nguồn nhân lực thông qua việc đẩy mạnh phát triển các nghiệp vụ kinh doanh cốt lõi và tập trung khai thác sức mạnh tổng thể của VietinBank, Vietinbank Capital đặt mục tiêu đến năm 2025 quy mô tổng tài sản quản lý đạt hơn 5.000 tỷ đồng

  + Đạt mức tăng trưởng thu nhập từ phí dịch vụ với tỷ trọng phí quản lý trên tổng doanh thu tối thiểu đạt 50%, hướng đến năm 2025 doanh thu từ dịch vụ lõi đạt 75% tổng doanh thu của Công ty.

+ Tiên phong đưa ra những sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

+ Thành lập và quản lý chuyên nghiệp các quỹ đầu tư: quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, quỹ mở cổ phiếu, các quỹ thành viên;

+ Đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ nhằm cung cấp giải pháp đầu tư chuyên nghiệp, hiệu quả nhất đến khách hàng;

+ Tìm kiếm, liên kết và khai thác các kênh dẫn vốn nước ngoài, nhất là tiếp cận nguồn vốn từ các khách hàng Nhật, thông qua mối quan hệ hợp tác chiến lược với Ngân hàng MUFG;

+ Từng bước khẳng định vị thế thương hiệu Vietinbank Capital trên thị trường trong nước và quốc tế.

5. Các rủi ro:

Hệ thống quản trị rủi ro của Công ty sẽ được chi tiết hóa tới từng vị trí công việc, bộ phận nghiệp vụ cho tới Ban điều hành, Hội đồng thành viên nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro, từ đó thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro đảm bảo không vượt quá giới hạn rủi ro, phù hợp với khẩu vị rủi ro của Công ty. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

- Các rủi ro liên quan tới kinh tế vĩ mô: là các rủi ro có thể gây nên các biến động xấu đối với thị trường chứng khoán và do đó gây ra các biến động về suy giảm tài sản quản lý của công ty do giảm hiệu quả đầu tư và/hoặc bị rút vốn các quỹ bởi nhà đầu tư.
- Rủi ro về hiệu quả đầu tư thấp: dẫn tới việc nhà đầu tư rút vốn do hoạt động đầu tư không mang lại lợi nhuận kỳ vọng.
- Rủi ro hoạt động: là rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động bao gồm việc cung cấp sai số liệu NAV của các quỹ đang quản lý dẫn tới việc công ty quỹ phải đền bù cho nhà đầu tư gây tổn hại đến tài chính của Công ty.
- Rủi ro tuân thủ: là các rủi ro do công ty không đáp ứng được các yêu cầu về tuân thủ áp dụng đối với công ty và các quỹ/danh mục đầu tư do công ty quản lý dẫn tới hậu quả tổn thất về danh tiếng và chi phí.
- Rủi ro pháp lý: là rủi ro có thể do thiếu hiểu biết hoặc vô tình không tuân thủ theo các quy định của pháp luật dẫn đến tổn thất lớn về mặt tài chính, tiềm ẩn khả năng tranh chấp, khiếu kiện làm mất uy tín của Công ty cũng như Ngân hàng.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch NHCT giao 2022	Năm 2022	Năm 2021	% thay đổi so với cùng kỳ năm trước	% thay đổi so với KH năm 2022
1	**Doanh thu và thu nhập khác**	**36.113**	**42.259**	**70.426**	**-40,0%**	**17,0%**
1.1	**Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ**	**12.037**	**4.156**	**6.098**	**-31,8%**	**-65,5%**
a	Doanh thu quản lý quỹ đầu tư	1.215	960	1.306	-26,5%	-21,0%
b	Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	4.492	2.647	4.312	-38,6%	-41,1%
c	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư và doanh thu khác	6.330	549	480	14,4%	-91,3%
1.2	**Doanh thu hoạt động tài chính và hoạt động khác**	**24.076**	**38.103**	**64.328**	**-40,8%**	**58,3%**
2	**CHI PHÍ**	**35.441**	**41.428**	**2.031**	**1939,8%**	**16,9%**
a	Chi phí dự phòng	15.372	20.700	(26.411)	-178,4%	34,7%
b	Chi phí trực tiếp chung và chi phí quản lý doanh nghiệp	5.833	8.538	12.503	-31,7%	46,4%
c	Chi phí lương	14.236	12.190	15.939	-23,5%	-14,4%
3	**LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**	**692**	**831**	**68.395**	**-98,8%**	**20,1%**

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Doanh thu từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty đạt 4.156 tỷ đồng, tương đương 34,5% so với kế hoạch kinh doanh được phê duyệt, giảm 31,85% so với năm 2021

- Lợi nhuận trước thuế (LNTT) năm 2022 đạt khoảng 831 triệu đồng, cao hơn 20,1% kế hoạch kinh doanh năm 2022 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phê duyệt theo Đề án Tái Cơ cấu Công ty (692 triệu đồng), giảm 98,8% so với cùng kỳ.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban lãnh đạo:

1) Ông Lê Duy Hải

Chức vụ: Chủ tịch HĐTV Công ty

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QTKD tại Anh, Cử nhân Đại học KTQD

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/vị trí công tác/trách nhiệm
01/07/2004 - 31/08/2005	New World Fashion Group	Quản lý bán hàng
01/09/2005 - 31/10/2006	Công ty TNHH Quốc tế DT	Phó giám đốc
01/03/2007 - 30/09/2008	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Cán bộ Phòng Đầu tư
01/10/2008 - 30/06/2010	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Thư ký
01/07/2010 - 20/02/2011	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phó Phòng KHDN lớn
21/02/2011 - 31/12/2011	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phó phụ trách phòng KHDN lớn
01/01/2012 - 14/06/2013	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Trưởng Phòng KHDN lớn
15/06/2013 - 31/05/2014	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phó Giám Đốc Khối KHDN
01/06/2014 - 14/11/2018	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phó Giám Đốc Chi nhánh Ba Đình
15/11/2018 - 08/05/2022	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Giám đốc Khối KHDN
09/05/2022 - 04/10/2022	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phó Tổng giám đốc
05/10/2022 - nay	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Công ty Quản lý quỹ VietinBank	Phó Tổng giám đốc kiêm Chủ tịch HĐTV Công ty Quản lý quỹ VietinBank

2) Ông Khổng Phan Đức

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty, thành viên HĐTV Công ty

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Đại học Ngoại thương Hà Nội, Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/vị trí công tác/trách nhiệm
Từ 1999 - 01/2000	Công ty CP Phát triển Phát thanh truyền hình BDC	Nhân viên Kinh doanh
01/2000-06/2002	Công ty CP Đầu tư phát triển công nghệ FPT	Nhân viên Kế toán
06/2002-12/2002	Công ty Truyền thông FPT	Kế toán trưởng
01/2003-12/2005	Công ty Công nghệ di động FPT	Kế toán trưởng
01/2006-02/2007	Công ty CP đầu tư công nghệ FPT	Quản lý cổ đông
03/2007-10/2007	Công ty CP Chứng khoán Thủ đô	Trưởng phòng Môi giới Chi nhánh TP. HCM
11/2007-04/2009	Công ty CP Chứng khoán EuroCapital	Trưởng phòng Môi giới
06/2010-07/2011	Công ty CP chứng khoán Nhất Việt.	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
07/2011-04/2012	Công ty CP chứng khoán HBB	Giám đốc Khối Môi giới
04/2012-05/2013	Công ty CP quản lý quỹ đầu tư FPT	Trợ lý Chủ tịch HĐQT
11/2013-03/2015	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cán bộ, phụ trách Tổ IB - Phòng Thị Trường vốn
03/2015-04/2015	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phó Phòng Thị Trường vốn
04/2015-04/2020	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	UV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
04/2020 -08/2021	Công ty Quản lý Quỹ VietinBank	Chủ tịch Công ty
08/2021- 10/2022	Công ty Quản lý Quỹ VietinBank	Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty
05/10/2022 - nay	Công ty Quản lý Quỹ VietinBank	Tổng Giám đốc Công ty, thành viên HĐTV Công ty

3) Ông Đoàn Ngọc Đoan

Chức vụ: Thành viên HĐTV Công ty

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Đại học hệ Chính quy, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, ĐH Kinh tế quốc dân, tại Việt Nam.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/vị trí công tác/trách nhiệm
01/11/2005 - 01/10/2008	Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	Cán bộ tín dụng
15/10/2008 - 01/02/2013	Ngân hàng BIDV- CN Tây Hồ	Chuyên viên QH Khách hàng
01/02/2013 - 30/06/2014	Ngân hàng BIDV - CN Tây Hồ	Kiểm soát viên phòng KHDN
21/07/2014 - 11/10/2014	Phòng Quản lý Hoạt động KD, Trụ sở chính, Ngân hàng TMCP Công thương VN	Nhân viên kinh doanh
12/10/2014 - 31/10/2014	Phòng KHDN Vừa và Nhỏ, Trụ sở chính, Ngân hàng TMCP Công thương VN	Nhân viên
01/11/2014 - 09/06/2015	Phòng thị trường vốn, Trụ sở chính, Ngân hàng TMCP Công thương VN	Nhân viên phòng Thị trường vốn
10/06/2015 - 05/10/2016	Phòng thị trường vốn, Trụ sở chính, Ngân hàng TMCP Công thương VN	Chuyên viên cao cấp Trái phiếu DN
06/10/2016 – 19/8/2021	Phòng thị trường vốn, Trụ sở chính, Ngân hàng TMCP Công thương VN	Phó phòng Thị trường vốn
19/08/2021 - nay	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Công ty Quản lý quỹ VietinBank	Phó phòng Thị trường vốn kiêm HĐTV Công ty Quản lý quỹ VietinBank

4) Bà Phan Hải Sâm

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế Học viện Ngân hàng, Cử nhân kinh tế Học viện Ngân hàng, Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/vị trí công tác/trách nhiệm
11/1995 – 03/2001	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	Cán bộ phòng kinh doanh đối ngoại
03/2001 – 11/2008	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Nhân viên P.Thanh toán Ngân Quỹ
11/2008 – 03/2009	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phó phòng Thanh toán Ngân Quỹ
03/2009 – 06/2009	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phó phòng Chế độ kế toán
07/2009 – 10/2015	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Kế toán trưởng
13/10/2015 -29/3/2022	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
30/3/2022 - nay	Công ty Quản lý quỹ VietinBank	Phó Tổng Giám đốc

b. Những thay đổi trong Ban lãnh đạo trong năm:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch HĐTV	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

c. Số lượng cán bộ, nhân viên Công ty:

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 37 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 42 người), trong đó 14 người đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, cụ thể như sau:

STT	Họ tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp	Vị trí công tác
1	Khổng Phan Đức	001653/QLQ	23/2/2018	Thành viên HĐTV kiêm TGĐ Công ty
2	Phan Hải Sâm	001771/QLQ	29/03/2019	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Thị Lan	000327/QLQ	31/3/2017	Phó Tổng Giám đốc
4	Hoàng Thị Dung	001039/QLQ	22/11/2013	Kế toán trưởng
5	Bùi Hương Liên	001864/QLQ	15/1/2020	Trưởng phòng
6	Ngô Thị Lan Hương	002960/QLQ	7/6/2013	Trưởng phòng
7	Nguyễn Đức Huy	000807/QLQ	7/7/2016	Cán bộ
8	Trần Thị Bích Ngọc	002006/QLQ	27/07/2022	Phó phòng
9	Vũ Thị Việt Hà	001769/QLQ	26/3/2019	Cán bộ
10	Hà Đức Chung	001818/QLQ	6/8/2019	Trưởng phòng
11	Đoàn Hưng Thịnh	001995/QLQ	31/5/2022	Cán bộ
12	Trần Anh Thư	001519/QLQ	11/1/2017	Cán bộ
13	Trần Văn Sơn	001842/QLQ	1/10/2019	Phó phòng
14	Tô Giang Nam	002000/QLQ	13/06/2022	Trưởng phòng

d. Thu nhập trung bình đối với người lao động:

Thu nhập bình quân trong năm: 25.95 triệu đồng/người/tháng

e. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Toàn thể 100% người lao động trong Công ty được hưởng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm sức khỏe VBIcare. Công ty tổ chức khám chữa bệnh hàng năm cho người lao động. Ngoài ra Công ty chi bổ sung các khoản phúc lợi khác như chi đám hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ người lao động bị dịch bệnh Covid, chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác theo quy định nhà nước và quy chế nội bộ của Công ty.

Chính sách đối với người lao động Công ty đáp ứng theo Luật lao động Việt Nam với các chế độ lương thưởng, phúc lợi, đãi ngộ phù hợp với từng vị trí chuyên môn của cán bộ, nhân viên.

f. Hoạt động đào tạo người lao động:

Năm 2022, Công ty đã tổ chức một số khóa học, người lao động tham gia các khóa học liên quan đến nghiệp vụ cụ thể sau:

- Khóa học "Nâng cao kỹ năng báo cáo trong Excel"
- Khóa học "Bồi dưỡng kiến thức thiết kế tài liệu, trình chiếu và kỹ năng thuyết trình, báo cáo"
- Khóa học "Nghiệp vụ công tác cán bộ, tiền lương".

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Hoạt động đầu tư của Công ty chủ yếu là đầu tư tài chính vào các công cụ thị trường tiền tệ như CD nhằm đảm bảo nguyên tắc an toàn, hiệu quả.

Trọng tâm trong năm 2022 là thoái các khoản đầu tư dài hạn không hiệu quả, có tỷ lệ rủi ro thị trường cao để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính và hướng tới giảm vốn góp của NHTMCPCTVN. Công ty cũng đã thoái được khoản đầu tư Công ty cổ phần đầu tư công nghệ hạ tầng Vietin và tiếp tục các trình tự để thoái các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tình hình các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn còn nắm giữ đến 31/12/2022:

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết	**32.471**	**6.086.356.792**	**32.440**	**6.085.267.230**
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	31	1.089.562	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	32.440	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Cổ phiếu chưa niêm yết	**4.810.000**	**52.178.117.284**	**4.645.000**	**49.572.630.264**
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	390.000	7.605.000.000	290.000	5.655.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.420.000	44.573.117.284	4.355.000	43.917.630.264
Đầu tư dài hạn khác	**21.350.000**	**217.700.000.000**	**20.730.000**	**211.500.000.000**
Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư công nghệ hạ tầng Vietin	620.000	6.200.000.000	-	-
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa	9.150.000	91.500.000.000	9.150.000	91.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	11.580.000	120.000.000.000	11.580.000	120.000.000.000
Tổng cộng:	**26.192.471**	**275.964.474.076**	**25.407.440**	**267.157.897.494**

4. *Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2022	Tỷ trọng	Đầu năm 2022	%+/- so với đầu năm
I. TÀI SẢN	**409.000**	**100%**	**417.305**	**-2,0%**
1. Tài sản ngắn hạn	**214.866**	**52%**	**222.310**	**-3,3%**
1.1. Tiền và tương đương tiền	137.564	33,6%	164.457	-16,4%
1.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	75.679	18,5%	54.795	38,1%
Đầu tư ngắn hạn	105.658	25,8%	58.264	81,3%
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(29.979)	-7,3%	(3.469)	764,2%
1.3. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.163	0,3%	3.058	-62,0%
1.4. Tài sản ngắn hạn khác	460	0,1%	-	0,0%
2. Tài sản dài hạn	**194.134**	**48%**	**194.995**	**-0,4%**
2.1. Các khoản phải thu dài hạn	-	0,0%	-	0,0%
2.2. Tài sản cố định	644	0,2%	473	36,2%
2.3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	193.319	47,3%	193.709	-0,2%
Đầu tư dài hạn	211.500	51,7%	217.700	-2,8%
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.181)	-4,4%	(23.991)	-24,2%
2.4. Tài sản dài hạn khác	172	0,0%	812	-78,8%
II. NGUỒN VỐN	**409.000**	**100%**	**417.305**	**-2,0%**
1. Nợ phải trả	**5.911**	**1,4%**	**10.916**	**-45,9%**
1.1 Nợ ngắn hạn	5.911	1,4%	10.916	-45,9%
Vay nợ ngắn hạn	5.911	1,4%	10.916	-45,9%
1.2 Nợ dài hạn	-	0,0%	-	0,0%
Vay nợ dài hạn	-	0,0%	-	0,0%
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	**403.089**	**99,0%**	**406.389**	**-0,8%**
2.1. Vốn đầu tư CSH	300.000	73,3%	300.000	0,0%
2.2. Các quỹ khác	54.554	13,3%	48.906	11,5%
Lợi nhuận chưa phân phối	48.535	11,9%	57.483	-15,6%

Mặc dù tổng giá trị tài sản không phải ở mức thấp (409 tỷ đồng), tuy nhiên phần lớn trong cơ cấu tài sản của Công ty là những tài sản dài hạn, có hiệu quả đầu tư rất thấp.

b) Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	KH đề án năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	% +/- 2022/cùng kỳ	% +/- 2022/KH
I. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	**12.037**	**6.098**	**4.156**	**-31,8%**	**-100,0%**
1. Doanh thu quản lý quỹ đầu tư	1.215	1.306	960	-26,5%	-21,0%
2. Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	4.492	4.312	2647	-38,6%	-41,1%
3. Doanh thu HĐ tư vấn đầu tư và doanh thu khác	6.330	480	549	14,4%	-91,3%

- *Hoạt động quản lý quỹ:*

Năm 2022 doanh thu từ hoạt động quản lý đạt đạt 960 triệu đồng giảm 26,5% so với cùng kỳ và hoàn thành 79% kế hoạch năm được giao. Doanh thu quản lý quỹ giảm là do từ quý III.2022, hai (02) quỹ thành viên do Công ty quản lý trước đây đã thực hiện thay đổi công ty quản lý quỹ. Điều này đồng nghĩa với việc doanh thu các kỳ tiếp theo sẽ giảm sút nếu không có sự bù đắp từ quỹ đầu tư trái phiếu còn lại. Đứng trước thực trạng này, Công ty đã nỗ lực tìm mọi biện pháp nhằm vực dậy hoạt động của Quỹ mở trái phiếu VTBF và nghiên cứu để triển khai việc thành lập quỹ hữu trí tự nguyện.

- *Doanh thu quản lý danh mục đầu tư*

Năm 2022 doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư đạt hơn lũy kế đạt 2,65 tỷ đồng giảm 38,6% so với cùng kỳ và đạt 59% kế hoạch đề ra do trong năm. Do rào cản pháp lý (Nghị định 65/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 153/2020/NĐ-CP) và diễn biến thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong thời gian gần đây diễn biến không thuận lợi khiến cho hoạt động này của Công ty gặp nhiều khó khăn, khó có thể mở rộng quy mô tài sản ủy thác do nhu cầu khách hàng sụt giảm. Vì thế với kế hoạch năm 2022 được giao thì tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của mảng nghiệp vụ này vẫn ở mức rất thấp.

- *Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán:*

Trong năm 2022 Doanh thu hoạt động tư vấn đạt được đạt 529 triệu đồng và doanh thu khác 20 triệu đồng tăng nhẹ 14,4% so với cùng kỳ năm 2021 và đạt 8,67% so với kế hoạch năm 2022. Tình hình biến động thị trường chứng khoán không thuận lợi (bao gồm cả mảng cổ phiếu và trái phiếu) là nguyên nhân chính dẫn đến nhu cầu của khách hàng đối với dịch vụ tư vấn đầu tư vẫn ở mức thấp.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	KH đề án năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	%+/- Năm 2021/ so với cùng kỳ	%+/- Năm 2022/ so với KH
Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:	**5.076**	**64.328**	**38.103**	**-40,8%**	**650,7%**
4.1. Lãi tiền gửi	*4.187*	3.457	3.854	11,5%	-8,0%
4.3. Cổ tức, lợi nhuận được chia	*102*	9.032	102	-98,9%	0,0%
4.4. Thu nhập từ hợp đồng mua bán chứng khoán	*787*	51.838	34.147	-34,1%	4238,9%

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	%Tăng giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	20,37	36,35	78,5%
Hệ số thanh toán nhanh	20,37	36,35	78,5%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,03	0,01	-44,8%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,03	0,01	-45,4%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	16,9%	10,3%	-38,8%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,80	0,02	-98,1%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,14	0,00	-98,8%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,14	0,00	-98,8%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,97	0,02	-98,0%
5. Tỷ lệ an toàn tài chính	185,35%	184,67%	-0,4%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Theo Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 09/11/2021 đối với Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	*Số dư cuối kỳ*		*Số dư đầu kỳ*	
	31/12/2021	*31/12/2022*	*1/1/2021*	*1/1/2022*
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	27.867.412.470	30.691.810.009	27.867.412.470	27.867.412.470
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.038.428.544	23.862.826.083	21.038.428.544	21.038.428.544
4. Lợi nhuận chưa phân phối	57.482.840.874	48.534.796.790	8.240.900.771	57.482.840.874
	406.388.681.888	**403.089.432.882**	**357.146.741.785**	**406.388.681.888**

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành

1. Nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam và ngành quản lý quỹ năm 2022

1.1 Kinh tế vĩ mô Việt nam.

GDP năm 2022 tăng 8,02% (quý I tăng 5,05%; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%) do nền kinh tế hồi phục tăng trưởng trở lại sau dịch trên nền thấp của năm 2021. Điểm sáng thuộc về khu vực dịch vụ.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 giảm 0,01% so với tháng trước, tăng 4,55% so với tháng 12/2021. Tính chung cả năm 2022, CPI bình quân tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Tuy vậy, lạm phát cơ bản tăng 4,99% so với cùng kỳ.

Hoạt động xuất nhập khẩu cho tín hiệu suy yếu so với cùng kỳ trong các tháng 11, 12, bước đầu cho thấy khó khăn ngành sản xuất phải đối mặt do nhu cầu yếu. Tuy vậy, tính chung năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so

với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD (năm 2021 xuất siêu 3,32 tỷ USD).

CPI cả năm 2022 tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

Năm 2022 chứng kiến áp lực đến từ các cân đối kinh tế vĩ mô trong nước là tỷ giá và lãi suất. Mặc dù vậy, tỷ giá đã cho tín hiệu hạ nhiệt từ vùng đỉnh. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022 giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 5% so với cùng kỳ năm 2021. Mặt bằng lãi suất huy động tính từ đầu năm tới nay đã tăng khoảng 230-270 điểm cơ bản. Tính đến thời điểm 21/12/2022, tổng phương tiện thanh toán tăng 3,85% so với cuối năm 2021 (cùng thời điểm năm 2021 tăng 8,31%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 5,99% (cùng thời điểm năm 2021 tăng 7,73%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 12,87% (cùng thời điểm năm 2021 tăng 12,53%).

Cục Dữ trữ liên bang Mỹ (FED) tăng mạnh lãi suất trong một khoảng thời gian ngắn khiến cho đồng USD tăng giá mạnh so với các đồng tiền khác và đồng thời khiến cho mặt bằng lãi suất trên toàn cầu chứng kiến mức tăng ~3%-4%.

1.2 Thị trường chứng khoán Việt Nam.

Trên thị trường chứng khoán, VN-Index đóng cửa phiên cuối năm 2022 ở mức 1.007,09 điểm, giảm 32,8% so với cuối năm 2021. Lũy kế từ đầu năm 2022 đến tháng 12/2022, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 20.410 tỷ đồng/phiên, giảm 23,3% so với bình quân năm trước; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 7.737 tỷ đồng/phiên, giảm 32,2%; khối lượng giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh của sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 270.484 hợp đồng/phiên, tăng 43%.

Năm 2022, thị trường chứng khoán xuất hiện một số vụ việc liên quan tới giao dịch mua bán cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp được phát hiện (giao dịch thao túng, che giấu thông tin, trục lợi…) biểu hiện thị trường còn tồn tại một số hạn chế, chưa lành mạnh và đã được cơ quan thẩm quyền xử lý quyết liệt.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp khá trầm lắng trong năm 2022, trong bối cảnh:

- Thông tư 16/2021/TT-NHNN đi vào hiệu lực với những điều kiện chặt chẽ về giao dịch TPDN đối với TCTD.
- UBCK công bố hủy bỏ 9 đợt chào bán trái phiếu của các công ty con Tập đoàn Tân Hoàng Minh.
- Đồng thời, Bộ Tài chính tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động phát hành, cung cấp dịch vụ trên thị trường.
- Nghị định 65/2022/NĐ-CP ban hành và có hiệu lực từ 16/09/2022 với rất nhiều điểm mới và các quy định chi tiết, chặt chẽ với hoạt động phát hành trái phiếu riêng lẻ.

1.3 Ngành Quản lý quỹ đầu tư tại Việt Nam.

Tính đến hết tháng 10/2022, toàn thị trường đã có 45 công ty quản lý quỹ đang hoạt động, với tổng vốn điều lệ đạt gần 3.500 tỷ đồng, tổng vốn chủ sở hữu đạt hơn 6.100 tỷ đồng. Số lượng quỹ đầu tư đạt 74 quỹ. Tổng tài sản quản lý của các công ty quản lý quỹ có sự tăng trưởng đột phá trong thời gian qua, đạt khoảng 605.000 tỷ đồng.

Bên cạnh các loại hình quỹ truyền thống, đã hình thành các loại quỹ đại chúng hiện đại, phù hợp thông lệ quốc tế như quỹ mở, quỹ ETF, quỹ đầu tư bất động sản. Đặc biệt, sự ra đời của các quỹ hưu trí tự nguyện, chương trình hưu trí tự nguyện nhận được sự thu hút quan tâm của không ít tổ chức, doanh nghiệp và người lao động.

Theo số liệu của VSD, từ năm 2019 đến nay, số lượng tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ mở tăng trưởng mạnh, từ 123.769 tài khoản trong năm 2019 đã tăng lên 181.294 tài khoản năm 2020, 535.321 tài khoản năm 2021. Tính đến ngày 30/9/2022, VSD đã quản lý 849.845 tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ mở. Tổng giá trị mua lại và phát hành chứng chỉ quỹ tới hết quý III/2022 lần lượt là 32.219 tỷ đồng và 35.490 tỷ đồng.

Tổng giá trị tài sản ròng của các quỹ ETF tới ngày 30/9/2022 đạt hơn 27.400 tỷ đồng. Trong đó, các quỹ có giá trị tài sản ròng (NAV) lớn nhất là ETF DCVFM VNDiamond (FUEVFVND) với hơn 15.000 tỷ đồng, Quỹ ETF DCVFM VN30 với hơn 6.000 tỷ đồng và ETF SSIAM VNFIN LEAD với hơn 2.900 tỷ đồng.

Riêng về quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, VSD bắt đầu cung cấp dịch vụ từ năm 2021, VSD đã nhận sự ủy nhiệm của 2 công ty quản lý quỹ, gồm Công ty Quản lý quỹ Dragon Capital Việt Nam và Công ty Quản lý quỹ MB, với 2 chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện (5 quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện) với hơn 1.500 tài khoản hưu trí cá nhân tính đến nay, tương đương hơn 11 triệu chứng chỉ quỹ.

Năm 2022, VSD quản lý 1.583 tài khoản hưu trí cá nhân, tăng gần 700 tài khoản so với năm trước; số lượng chứng chỉ quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện đạt 11.113.915 chứng chỉ quỹ, tăng hơn 3 triệu chứng chỉ quỹ so với năm 2021.

Tốc độ tăng trưởng của ngành quỹ rất mạnh trong những năm qua, nhưng sự phân hóa giữa các quỹ cũng rất lớn, khi giữa các quỹ có sự chênh lệch rất lớn về mặt tài sản quản lý. Trong đó, các quỹ mở có giá trị tài sản ròng lớn nhất chủ yếu thuộc về các quỹ đầu tư trái phiếu như TCBF, SSIBF, MBBOND, VLGF… Những biến động chung của thị trường chứng khoán trong giai đoạn vừa qua ảnh hưởng rất lớn đến các quỹ đầu tư, đặc biệt các quỹ đầu tư trái phiếu lớn. Đối với mảng thị trường trái phiếu đã chứng kiến sự bùng nổ trong 3 năm gần đây với lượng lớn trái phiếu được phân phối cho các nhà đầu tư cá nhân. Tuy nhiên tâm lý nhà đầu tư cá nhân gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường cuối năm 2022, khi hiện tượng rút ròng ồ ạt đang xảy ra tại các quỹ đầu tư trái phiếu, các quỹ cổ phiếu cũng bị ảnh hưởng rút ròng trong điều kiện thị trường thanh khoản giảm sút.

Triển vọng ngành quản lý quỹ tại Việt Nam

Sự tham gia của nhiều quỹ đầu tư trong nước và nước ngoài trong thời gian qua đã góp phần đa dạng hóa cơ cấu nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, phát triển hệ thống nhà đầu tư tổ chức. Trong giai đoạn thị trường chứng khoán điều chỉnh vừa qua, nhiều quỹ nước ngoài đã thực hiện cơ cấu lại danh mục đầu tư do giá nhiều cổ phiếu giảm mạnh. Nhưng nhìn tương quan so với các nước trong khu vực, không có hiện tượng các quỹ đầu tư nước ngoài rút vốn nhiều khỏi Việt Nam.

Theo Vụ quản lý quỹ, dự kiến đến năm 2030, quy mô quản lý tài sản của các quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam phấn đấu đạt mức 10% GDP, ngành quản lý quỹ sẽ tiếp tục trưởng thành, lớn mạnh, đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán Việt Nam. Quy mô tổng tài sản quản lý của các quỹ tính đến cuối năm 2022 ước tính đạt khoảng 6% GDP. Như vậy, có thể nói rằng triển vọng ngành quỹ Việt Nam trong thời gian tới là rất khả quan.

2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

Trước những biến động của thị trường chứng khoán trong năm 2022, đồng thời nằm trong giai đoạn tái cơ cấu, Công ty đã chủ động đương đầu với những thách thức bằng chiến lược kinh doanh đúng đắn và vượt qua một năm tài chính khó khăn với những chuyển biến tích cực trong chiến lược kinh doanh, định hướng phát triển và quản trị doanh nghiệp.

- *Hoạt động kinh doanh*

Doanh thu các mảng hoạt động nghiệp vụ cốt lõi của Công ty nhìn chung đều giảm 25% - 40% so với cùng kỳ (trừ doanh thu mảng nghiệp vụ tư vấn đầu tư và doanh thu khác tăng nhẹ hơn 14%) và chưa đạt mức kế hoạch đề ra.

Doanh thu về hoạt động tài chính của Công ty cũng đã giảm mạnh (hơn 40%) so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên doanh thu về hoạt động tài chính vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu toàn bộ doanh thu của Công ty, đạt 38,103 triệu đồng, cao gấp hơn 6 lần so với tổng doanh thu các mảng nghiệp vụ lõi.

Nguyên nhân chủ yếu khiến cho doanh thu chung của Công ty sụt giảm mạnh trong năm 2022 do những biến động tiêu cực lớn của thị trường chứng khoán năm vừa qua ảnh hưởng đến tâm lý của Nhà Đầu tư, làm giảm nhu cầu thực hiện các hoạt động đầu tư chứng khoán và sử dụng các dịch vụ của Công ty của Nhà đầu tư chứng khoán.

Lợi nhuận của Công ty cũng giảm mạnh. Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2022 chỉ đạt tương ứng 1,2% so với cùng kỳ. Theo đó, các chỉ số tài chính ROA, ROE của Công ty cũng đã sụt giảm mạnh trong năm nay

Chỉ số tài chính	Năm 2021	Năm 2022	%Thay đổi (2022 sv 2021)
ROA	13,5%	0,2%	-99%
ROE	13,9%	0,2%	-99%
ROS	80,2%	1,5%	-98%

- *Hoạt động Quản trị rủi ro*

Công ty luôn đề cao vấn đề tuân thủ và công tác Quản trị rủi ro, nỗ lực ở mức cao nhất để đáp ứng các yêu cầu của UBCK. Cụ thể, Công ty đã thành lập Bộ phận Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán nội bộ, Ban quản trị rủi ro, Ban phòng chống rửa tiền, giao trách nhiệm cho cán bộ chuyên trách công tác kiểm soát tuân thủ, quản lý rủi ro và phòng chống rửa tiền... Tất các các Ban/bộ phận này đều báo cáo trực tiếp Chủ tịch Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc để có ý kiến chỉ đạo khi có các dấu hiệu rủi ro phát sinh.

Bộ phận kiểm soát nội bộ trong Công ty thực hiện công việc kiểm soát thường xuyên các giao dịch đầu tư, nghiệp vụ kinh doanh và hoạt động khác của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh và có kiến nghị kịp thời để các bộ phận kinh doanh chỉnh sửa. Do vậy, việc tuân thủ các quy định, pháp luật của Nhà nước, bao gồm Luật Chứng khoán và các văn bản pháp lý có liên quan của Công ty được thực hiện nghiêm túc. Các cán bộ làm việc tại Công ty tuân thủ các điều kiện áp dụng với người hành nghề tại công ty quản lý quỹ, liên quan đến không kiêm nhiệm, tuân thủ bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp...

Công ty luôn tuân thủ các quy định về vốn khả dụng và các tỷ lệ an toàn tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ, kiểm soát tốt tỷ lệ an toàn tài chính và thực hiện báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định.

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Năm 2022	
			Thực hiện	Theo quy định
1	Tỷ lệ an toàn tài chính	185%	184,67%	180%

- *Những tiến bộ công ty đã đạt được.*

Về cơ cấu danh mục đầu tư: Công ty đã cơ cấu lại 1 phần danh mục đầu tư, thoái khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư công nghệ hạ tầng Vietin đảm đảo tính an toàn.

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết	32.471	6.086.356.792	32.440	6.085.267.230
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.810.000	52.178.117.284	4.645.000	49.572.630.264
Đầu tư dài hạn khác	21.350.000	217.700.000.000	20.730.000	211.500.000.000
Tổng cộng:	**26.192.471**	**275.964.474.076**	**25.407.440**	**267.157.897.494**

Về cơ cấu tổ chức: Công ty đang đề xuất cơ cấu lại tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hướng đến khách hàng và đảm bảo được hoạt động quản trị rủi ro, an toàn và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

3. Tình hình tài chính cuối năm 2022

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	%Thay đổi (2020 so với 2021)
Tài sản ngắn hạn	222.310	214.866	-3,3%
Tài sản dài hạn	194.995	194.134	-0,4%
Tổng tài sản	417.305	409.000	-2,0%
Nợ phải trả	10.916	5.911	-45,9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	406.389	403.089	-0,8%
Tổng tài sản ủy thác	417.305	409.000	-2,0%

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2022 đạt 409 tỷ đồng giảm 2% tương đương giảm 8,3 tỷ đồng so với năm 2021, trong đó:

-Tài sản ngắn hạn giảm 3,3% tương đương giảm 7,4 tỷ đồng.

-Tài sản dài hạn giảm 0,4% tương đương mức giảm 0,86 tỷ đồng

Trong năm 2022 Công ty không phát sinh các khoản phải thu khó đòi.

b) Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả chiếm 1,4% tổng nguồn vốn của Công ty và chủ yếu là khoản phải trả cho người lao động...

Phần lớn các giao dịch của Công ty đều bằng đồng Việt Nam nên Công ty không bị ảnh hưởng của việc biến động tỷ giá hối đoái.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

-Thay đổi phương pháp đánh giá và đãi ngộ nhân viên để gắn quyền lợi của nhân viên với quyền lợi Công ty, gia tăng trách nhiệm của từng vị trí công việc.

-Tăng cường hoạt động giám sát để đảm bảo đánh giá đúng hiệu quả làm việc của nhân viên, bộ phận Công ty và tính tuân thủ các kỷ luật lao động trong Công ty.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai của Công ty

Thị trường chứng khoán Việt Nam được dự báo sẽ bắt đầu phục hồi năm 2024 và ngành quản lý quỹ cũng không nằm ngoài xu thế đó. Theo Ngân hàng phát triển châu Á ADB, sau kết quả ấn tượng trong năm 2022, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dự báo sẽ giảm nhẹ xuống mức 6,5% trong năm 2023 và tăng lên 6,8% trong năm 2024, khi các nền kinh tế đang là thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam phục hồi. Trong năm 2023, suy thoái kinh tế thế giới vẫn tiếp tục trong năm 2023 khi ngay từ đầu năm thế giới chứng kiến sự sụp đổ của 2 NHTM Mỹ và ngân hàng Credit Suisse của Thụy Sỹ. Nhu cầu toàn cầu sụt giảm dự kiến

sẽ tác động tới tăng trưởng công nghiệp. Đầu tư công sẽ là một động lực then chốt khác cho việc phục hồi và tăng trưởng kinh tế trong năm 2023 và 2024, giúp thúc đẩy ngành xây dựng và các hoạt động kinh tế liên quan khác. Thị trường vốn trong nước đang chịu áp lực. Mặc dù sự bất ổn của thị trường vẫn chưa gây ra những rủi ro hệ thống do khả năng chống chịu của các ngân hàng vẫn tốt, song rủi ro ngày càng hiện hữu. Khó khăn ở trong nước và nước ngoài đòi hỏi phải ứng phó chính sách theo hướng thận trọng, trong đó bao gồm quản lý chặt liên hệ giữa trăng trưởng và lạm phát, và giám sát chắc khu vực tài chính. Về dài hạn, cần duy trì cải cách lĩnh vực tài chính để giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế vào nguồn vốn ngân hàng và nâng cao tính minh bạch trên thị trường vốn.

Năm 2023, nhiệm vụ của Vietinbank Capital là tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự, đẩy mạnh chuyển đổi số nhằm mở rộng kênh bán hàng, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, tăng quy mô các quỹ và danh mục ủy thác đầu tư nhằm tăng phí dịch vụ. Bên cạnh việc duy trì và phát huy những kết quả đã đạt được, Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm mới, khách hàng mới để tạo đột phá trong dài hạn, từ đó nâng cao nhận diện thương hiệu, khẳng định uy tín của thương hiệu Vietinbank Capital trên thị trường quản lý quỹ tại Việt Nam.

Giai đoạn tiếp theo, từ nay đến năm 2025, đây là giai đoạn Công ty sẽ khẳng định được vị thế tiên phong trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư thông qua việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ đa dạng, trọn gói và toàn diện cho khách hàng. Theo đó, Công ty đặt mục tiêu tổng tài sản quản lý của Công ty sẽ tăng mạnh qua các năm, từ đó tỷ trọng phí quản lý quỹ và tài sản ủy thác cũng tăng dần, đạt trên 50% trên tổng thu nhập của công ty vào năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Khổng Phan Đức

IV. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 27
PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	28 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch Hội đồng thành viên (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Khổng Phan Đức	Chủ tịch Hội đồng thành viên (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Dung	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-QLQ-TCHC của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty ngày 09 tháng 01 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0988/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Mai Thị Thúy Loan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15)**	**100**		**214.866.314.631**	**222.310.052.035**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**137.563.874.913**	**164.456.536.744**
1.	Tiền	111		137.563.874.913	2.456.536.744
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	162.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**75.679.126.000**	**54.795.332.684**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		105.657.897.494	58.264.474.076
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(29.978.771.494)	(3.469.141.392)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.163.225.573**	**3.058.182.607**
1.	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	1.163.225.573	3.027.935.899
2.	Các khoản phải thu khác	135		-	30.246.708
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**390.000**	-
1	Hàng tồn kho	141		390.000	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**459.698.145**	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301.396.068	-
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	158.302.077	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)**	**200**		**194.134.151.916**	**194.994.513.719**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**643.519.685**	**473.178.170**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	200.374.524	473.178.170
	- Nguyên giá	*222*		*5.982.634.700*	*5.982.634.700*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.782.260.176)*	*(5.509.456.530)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	443.145.161	-
	- Nguyên giá	*228*		*808.708.000*	*358.708.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(365.562.839)*	*(358.708.000)*
II.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**10**	**193.318.601.614**	**193.708.952.781**
1.	Đầu tư dài hạn khác	258		211.500.000.000	217.700.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(18.181.398.386)	(23.991.047.219)
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**172.030.617**	**812.382.768**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		157.030.617	797.382.768
2.	Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	15.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**409.000.466.547**	**417.304.565.754**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310)**	**300**		**5.911.033.665**	**10.915.883.866**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.911.033.665**	**10.915.883.866**
1.	Phải trả người bán	312		2.807.136	718.993.850
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	186.538.725	4.472.594.168
3.	Phải trả người lao động	315		2.544.368.730	4.991.393.274
4.	Chi phí phải trả	316		87.037.037	-
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		223.393.385	441.358.026
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	12	2.866.888.652	291.544.548
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**	**400**		**403.089.432.882**	**406.388.681.888**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**13**	**403.089.432.882**	**406.388.681.888**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
2.	Quỹ dự phòng tài chính	418		30.691.810.009	27.867.412.470
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.862.826.083	21.038.428.544
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.534.796.790	57.482.840.874
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**409.000.466.547**	**417.304.565.754**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		88.336.646.000	48.424.710.000
	Trong đó:				
1.1	*Chứng khoán giao dịch*	*007*		*88.336.646.000*	*48.424.710.000*
2.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		207.300.000.000	213.500.000.000
3.	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	2.836.242.341	80.756.729.851
	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	*031*		*2.817.262.794*	*80.464.532.244*
	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*032*		*18.979.547*	*292.197.607*
4.	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	854.517.416.695	705.183.043.553
4.1	*Nhà đầu tư ủy thác trong nước*	*041*	*15.1*	*850.928.978.563*	*702.000.848.843*
4.2	*Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*	*042*	*15.2*	*3.588.438.132*	*3.182.194.710*
5.	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	16	1.752.441.656	78.274.389.672

Đào Thị Yến	**Hoàng Thị Dung**	**Phan Hải Sâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu hoạt động kinh doanh**	**01**	**17**	**4.135.520.735**	**6.098.197.466**
2.	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)**	**10**		**4.135.520.735**	**6.098.197.466**
3.	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	18	2.040.257.463	2.398.751.664
4.	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**	**20**		**2.095.263.272**	**3.699.445.802**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	38.102.677.676	64.328.103.683
6.	Chi phí tài chính	22	20	20.765.856.405	(25.504.960.685)
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	18.602.603.181	25.025.979.748
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)**	**30**		**829.481.362**	**68.506.530.422**
9.	Thu nhập khác	31		20.000.000	-
10.	Chi phí khác	32		18.875.891	111.769.005
11.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**1.124.109**	**(111.769.005)**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**830.605.471**	**68.394.761.417**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	175.697.923	11.906.810.644
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**654.907.548**	**56.487.950.773**

Đào Thị Yến	**Hoàng Thị Dung**	**Phan Hải Sâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***830.605.471***	***68.394.761.417***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	279.658.485	336.622.460
	Các khoản dự phòng	03	20.699.981.269	(26.288.978.422)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.079.692.796)	(12.489.934.500)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***17.730.552.429***	***29.952.470.955***
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	1.841.016.599	(1.961.000.266)
	(Tăng) hàng tồn kho	10	(390.000)	-
	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.543.856.015)	2.519.707.614
	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	338.956.083	(534.650.125)
	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(47.393.423.418)	95.106.565.765
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.517.588.663)	(8.908.250.163)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	51.000.000	53.000.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.124.260.000)	(1.026.810.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(36.617.992.985)***	***115.201.033.080***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp Theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(450.000.000)	(35.999.000)
2.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	6.200.000.000	-
3.	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.975.331.154	12.487.227.648
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***9.725.331.154***	***12.451.228.648***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.957.293.571)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***-***	***(6.957.293.571)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(26.892.661.831)**	**120.694.968.157**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**164.456.536.744**	**43.761.568.587**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**137.563.874.913**	**164.456.536.744**

Đào Thị Yến	**Hoàng Thị Dung**	**Phan Hải Sâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước		Năm nay			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	27.867.412.470	27.867.412.470	-	-	2.824.397.539	-	27.867.412.470	30.691.810.009
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	21.038.428.544	21.038.428.544	-	-	2.824.397.539	-	21.038.428.544	23.862.826.083
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.240.900.771	57.482.840.874	57.215.233.674	(7.973.293.571)	654.907.548	(9.602.951.632)	57.482.840.874	48.534.796.790
Tổng cộng	**357.146.741.785**	**406.388.681.888**	**57.215.233.674**	**(7.973.293.571)**	**6.303.702.626**	**(9.602.951.632)**	**406.388.681.888**	**403.089.432.882**

Đào Thị Yến
Người lập biểu

Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

S.G.P - 50 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 37 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 41 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được phân loại lại trên báo cáo năm nay để phục vụ mục đích so sánh như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm trước	Phân loại lại	Năm trước (Phân loại lại)
		VND	VND	VND
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(10.743.000.488)	(1.746.934.012)	(12.489.934.500)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(942.321.710)	(1.018.678.556)	(1.961.000.266)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.721.615.080	2.765.612.568	12.487.227.648

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, khoản mục "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên Bảng cân đối kế toán, và khoản mục "Chi phí tài chính" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng điều chỉnh giảm tương ứng số tiền 110.350.000 VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 24.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 24 và Thông tư 114.

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn vào các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 24 tháng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, các quy định của pháp luật Việt Nam và phê duyệt của Hội đồng Thành viên Công ty.

Quỹ dự phòng được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các nhà đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản chi phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty Đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

- Thu nhập từ mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	41.597.644	7.961.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.522.277.269	2.448.575.351
Các khoản tương đương tiền	-	162.000.000.000
	137.563.874.913	**164.456.536.744**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	**4.677.440**	**55.657.897.494**	**4.842.471**	**58.264.474.076**
Cổ phiếu bị giảm giá				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	32.440	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	-	-	31	1.089.562
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	290.000	5.655.000.000	390.000	7.605.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.355.000	43.917.630.264	4.420.000	44.573.117.284
Đầu tư khác	**4.156.224,6**	**50.000.000.000**	-	-
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.224,6	50.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		**(29.978.771.494)**		**(3.469.141.392)**
	8.833.664,6	**75.679.126.000**	**4.842.471**	**54.795.332.684**

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (xem Thuyết minh số 16)	1.109.499.681	2.850.570.089
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	46.205.202	177.365.810
Phải thu khác	7.520.690	-
	1.163.225.573	**3.027.935.899**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.957.735.700	1.024.899.000	5.982.634.700
Số dư cuối năm	**4.957.735.700**	**1.024.899.000**	**5.982.634.700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.567.875.445	941.581.085	5.509.456.530
Khấu hao trong năm	240.112.620	32.691.026	272.803.646
Số dư cuối năm	**4.807.988.065**	**974.272.111**	**5.782.260.176**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**389.860.255**	**83.317.915**	**473.178.170**
Số dư cuối năm	**149.747.635**	**50.626.889**	**200.374.524**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.505.960.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.505.960.000 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	358.708.000
Tăng trong năm	450.000.000
Số dư cuối năm	**808.708.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	358.708.000
Khấu hao trong năm	6.854.839
Số dư cuối năm	**365.562.839**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	**443.145.161**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 358.708.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 358.708.000 VND).

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	VND Giá trị	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	VND Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		**20.730.000**	**211.500.000.000**		**21.350.000**	**217.700.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (i)	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (ii)	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ hạ tầng Vietin	-	-	-	11	620.000	6.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			**(18.181.398.386)**			**(23.991.047.219)**
		20.730.000	**193.318.601.614**		**21.350.000**	**193.708.952.781**

(i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang trích lập dự phòng đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả ("Công ty Đèo Cả") dựa trên kết quả báo cáo tài chính của Công ty Đèo Cả năm 2022. Theo đó, trên báo cáo tài chính này, chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nếu Công ty Đèo Cả làm chủ đầu tư của dự án hoặc ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với dự án Công ty Đèo Cả mua lại.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ 305 tỷ VND. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó có 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ không nhằm mục đích kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư này là đầu tư dài hạn khác.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	158.302.077	158.302.077
	-	-	**158.302.077**	**158.302.077**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	107.910.961	69.861.857	177.772.818	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.183.588.663	175.697.923	4.359.286.586	-
Thuế thu nhập cá nhân	181.094.544	1.255.096.585	1.249.652.404	186.538.725
	4.472.594.168	**1.500.656.365**	**5.786.711.808**	**186.538.725**

12. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	291.544.548	249.355.248
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 13)	3.954.156.554	1.016.000.000
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	51.000.000	53.000.000
Chi trả trong năm	(1.429.812.450)	(1.026.810.700)
Số dư cuối năm	**2.866.888.652**	**291.544.548**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND			VND	VND
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**27.867.412.470**	**21.038.428.544**	**8.240.900.771**	**357.146.741.785**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	56.487.950.773	56.487.950.773
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.016.000.000)	(1.016.000.000)
Chuyển lợi nhuận về ngân hàng mẹ	-	-	-	(6.957.293.571)	(6.957.293.571)
Điều chỉnh lợi nhuận theo biên bản kiểm tra thuế	-	-	-	727.282.901	727.282.901
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**27.867.412.470**	**21.038.428.544**	**57.482.840.874**	**406.388.681.888**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	654.907.548	654.907.548
Trích quỹ trong năm (*)	-	2.824.397.539	2.824.397.539	(5.648.795.078)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.954.156.554)	(3.954.156.554)
Số dư cuối năm nay	**300.000.000.000**	**30.691.810.009**	**23.862.826.083**	**48.534.796.790**	**403.089.432.882**

(*) Công ty đã trích Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Quyết định số 78/QĐ-QLQ-TCHC của Hội đồng Thành viên phê duyệt ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	**100**	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**80.756.729.851**	**77.779.419.731**
Nhà đầu tư tổ chức	76.840.528.879	76.099.022.245
Nhà đầu tư cá nhân	3.916.200.972	1.680.397.486
Số tăng trong năm	**532.839.332.740**	**1.427.862.813.465**
Tăng từ thực hiện các giao dịch ủy thác	532.839.332.740	1.427.862.813.465
Số giảm trong năm	**(610.759.820.250)**	**(1.424.885.503.345)**
Giảm do thực hiện các giao dịch ủy thác	(610.759.820.250)	(1.424.885.503.345)
Số dư cuối năm	**2.836.242.341**	**80.756.729.851**
Nhà đầu tư tổ chức	518.287.898	76.840.528.879
Nhà đầu tư cá nhân	2.317.954.443	3.916.200.972

15. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

15.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	**50.362.170.843**	**24.912.170.843**
Cổ phiếu không niêm yết	**463.186.768.000**	**408.488.678.000**
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
Cổ phiếu các đơn vị khác	423.186.768.000	368.488.678.000
Trái phiếu	**68.780.039.720**	-
Đầu tư khác	**268.600.000.000**	**268.600.000.000**
Trong đó:		
Khoản đầu tư bị suy giảm giá trị:	207.600.000.000	207.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	*207.600.000.000*	*207.600.000.000*
Các khoản đầu tư khác	61.000.000.000	61.000.000.000
	850.928.978.563	**702.000.848.843**

15.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu	3.588.438.132	3.182.194.710
	3.588.438.132	**3.182.194.710**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí quản lý danh mục (xem Thuyết minh số 7)	1.109.499.681	2.850.570.089
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	642.941.975	75.423.819.583
	1.752.441.656	**78.274.389.672**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán	959.561.643	1.306.371.871
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.647.159.092	4.311.825.595
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	430.000.000	480.000.000
Doanh thu khác	98.800.000	-
	4.135.520.735	**6.098.197.466**

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	473.399.344	508.693.368
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.305.974.855	1.703.320.780
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	212.140.324	186.737.516
Chi phí khác	48.742.940	-
	2.040.257.463	**2.398.751.664**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường	33.360.471.900	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.854.155.596	3.457.457.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.537.200	9.032.477.200
Doanh thu từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	786.512.980	51.838.169.183
	38.102.677.676	**64.328.103.683**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	20.699.981.269	(26.288.978.422)
Chi phí mua bán chứng khoán	5.070.862	745.452.844
Chi phí khác	60.804.274	38.564.893
	20.765.856.405	**(25.504.960.685)**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.304.917.835	17.792.706.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.277.264	307.474.397
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	803.674.122	1.459.811.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.606.034	1.580.898.054
Các chi phí khác	2.800.127.926	3.885.089.956
	18.602.603.181	**25.025.979.748**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.748.983.369	19.479.425.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.658.485	336.622.460
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	890.901.876	1.598.198.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.619.273.677	1.730.764.566
Các chi phí khác	3.104.043.237	4.279.720.355
	20.642.860.644	**27.424.731.412**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	830.605.471	68.394.761.417
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(101.537.200)*	*(9.032.477.200)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*149.421.346*	*171.769.005*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	878.489.617	59.534.053.222
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**175.697.923**	**11.906.810.644**

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý (*)
Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý (*)
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

(*) Công ty dừng quản lý các quỹ này kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2022.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư	**959.451.027**	**1.306.371.871**
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	354.633.337	703.141.699
Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam	205.165.710	500.186.248
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	399.651.980	103.043.924
Lãi tiền gửi ngân hàng	**3.836.052.094**	**3.395.238.697**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.835.378.088	3.391.887.386
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	674.006	3.351.311
Mua chứng chỉ quỹ	**50.000.000.000**	-
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam	50.000.000.000	-
Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch	**21.276.999**	**250.524.645**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	21.276.999	250.524.645

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**133.739.404.507**	**1.767.214.598**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	133.739.404.507	1.767.214.598
Tiền gửi có kỳ hạn	-	**162.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	162.000.000.000
Quản lý vốn ủy thác đầu tư	**30.527.902**	**30.593.492**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	30.171.297	30.171.279
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	356.605	422.213
Quản lý quỹ đầu tư	**54.475.699.510**	**262.917.946.856**
Quỹ đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	203.975.287.278
Quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	54.475.699.510	4.195.318.657
Quản lý Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam	-	54.747.340.921

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty được trả trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	-	-
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	1.503.370.420	1.128.070.832
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	955.642.087	933.151.132
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022	509.872.095	-
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022	435.745.504	794.844.582
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023	902.937.268	724.867.717
Ông Vũ Đức Mạnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2020	-	110.217.037
			4.307.567.374	**3.691.151.300**

Đào Thị Yến	**Hoàng Thị Dung**	**Phan Hải Sâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

***

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 28 đến trang 34. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về những thông tin bổ sung này.

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm số liệu chi tiết biến động số dư tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác.

STT	Mã nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1	BD0000	165.468.295	292.197.607	310.700.565	183.971.253	3.188.893.337	3.462.111.397	292.197.607	18.979.547
2	CONGDOAN	75.608.741.378	75.684.128.668	3.075.717.290	3.000.330.000	22.983.828	75.366.480.600	75.684.128.668	340.631.896
3	PVCB	9.005.709	8.792.581	17.872	231.000	138.431.140	147.212.068	8.792.581	11.653
4	BD0233	527.976	-	389.094	917.070	-	-	-	-
5	1217.BMN	6.041.879	2.957.747	6.879	3.091.011	5.824	66.000	2.957.747	2.897.571
6	BD0177	732.230	502.538	1.308	231.000	907	66.000	502.538	437.445
7	1217.BTD	14.591.191	36.631.164	7.740.294.420	7.718.254.447	5.330.180.484	5.163.741.349	36.631.164	203.070.299
8	BD0126	1.159.880	894.903	1.226.117	1.491.094	980.856	1.052.480	894.903	823.279
9	BD0135	1.065.750	801.779	752.926	1.016.897	602.267	688.270	801.779	715.776
10	BD0221	14.463.661	26.918.394	476.036.990	463.582.257	20.740	17.634.493	26.918.394	9.304.641
11	BD0165	19.060.526	3.075.987	10.012	15.994.551	6.061	66.000	3.075.987	3.016.048
12	BD0208	3.278.756	1.616.611	3.823	1.665.968	3.140	66.000	1.616.611	1.553.751
13	0617.CN024	555.686	325.641	955	231.000	554	66.000	325.641	260.195
14	BD0138	1.067.180	803.493	640.928	904.615	512.674	602.030	803.493	714.137
15	0317.CN017	974.851	708.936	100.003.585	100.269.500	118.016.834	116.624.667	708.936	2.101.103
16	BD0235	117.027	548.986	736.571	304.612	308.583	857.569	548.986	-
17	BD0226	67.477	18.384	407	49.500	36	-	18.384	18.420
18	BD0196	211.668.206	-	274.804	211.943.010	-	-	-	-
19	BD0192	10.645.164	10.435.317	21.153	231.000	20.793	66.000	10.435.317	10.390.110
20	BD0171	51.293.781	51.165.304	102.523	231.000	43.729	51.209.033	51.165.304	-
21	VIETCAM	30.743.260	30.573.645	61.385	231.000	61.104	66.000	30.573.645	30.568.749
22	0517.TC002	19.360	3	18	19.375	-	-	3	3
23	0517.TC001	15.543.122	15.343.080	30.958	231.000	30.616	66.000	15.343.080	15.307.696
24	BIDB0227	1.448.592	1.220.334	2.742	231.000	2.343	66.000	1.220.334	1.156.677
25	VTG	652.065	422.213	1.148	231.000	752	66.000	422.213	356.965

26	BD0187	2.982.974	2.757.789	5.815	231.000	5.424	66.000	2.757.789	2.697.213
27	0817.TC004	36.925.005	-	44.740.010.847	44.776.935.852	-	-	-	-
28	BD0218	23.438.932	47.988.817	793.665.658	769.115.773	33.301	33.381.072	47.988.817	14.641.046
29	BD0185	1.075.177	846.174	1.997	231.000	1.597	66.000	846.174	781.771
30	CN.DNQ	4	-	-	4	-	-	-	-
31	0717.CN027	5	-	-	5	-	-	-	-
32	1216.CN15	639.832	409.956	1.124	231.000	726	66.000	409.956	344.682
33	BD0216	1.938.040	1.710.766	3.726	231.000	2.906	1.713.672	1.710.766	-
34	BD0215	1.896.847	1.669.500	3.653	231.000	2.833	1.672.333	1.669.500	-
35	BD0184	1.770.968	1.543.355	3.387	231.000	2.990	66.000	1.543.355	1.480.345
36	BD0115	1.062.545	797.939	1.001.924	1.266.530	801.464	880.000	797.939	719.403
37	BD0201	1.052.864	823.818	1.954	231.000	1.553	66.000	823.818	759.371
38	BD0109	1.165.218	877.638	10.205.211	10.492.791	8.164.041	7.966.310	877.638	1.075.369
39	BD0186	1.075.177	846.174	1.997	231.000	1.597	66.000	846.174	781.771
40	BD0110	1.229.647	918.133	19.760.431	20.071.945	15.808.146	15.323.660	918.133	1.402.619
41	BD0123	1.207.494	928.310	6.905.265	7.184.449	5.524.136	5.425.310	928.310	1.027.136
42	BD0121	1.173.893	888.029	9.531.224	9.817.088	7.624.863	7.447.330	888.029	1.065.562
43	BD0237	117.027	548.986	736.571	304.612	308.583	857.569	548.986	-
44	BD0234	106.957	548.984	746.639	304.612	308.582	857.566	548.984	-
45	BD0113	1.059.065	793.763	1.273.915	1.539.217	1.019.053	1.089.440	793.763	723.376
46	BD0202	1.211.113	982.389	2.276	231.000	1.871	66.000	982.389	918.260
47	0117.CN001	242.445	11.773	328	231.000	24	-	11.773	11.797
48	BD0236	117.017	548.986	736.581	304.612	308.583	857.569	548.986	-
49	BD0169	677.923	448.121	1.198	231.000	800	66.000	448.121	382.921
50	BD0116	1.247.009	933.712	20.482.472	20.795.769	16.385.778	4.184.000	933.712	13.135.490
51	BD0225	12.268.622	39.879.187	406.711.859	379.101.294	14.987	34.161.889	39.879.187	5.732.285
52	BD0200	2.570.416	-	2.882	2.573.298	-	-	-	-
53	0517.CN020	2.489.295	2.263.121	4.826	231.000	4.434	66.000	2.263.121	2.201.555
54	0218.LTMH	6.344.933	6.126.480	12.547	231.000	12.167	66.000	6.126.480	6.072.647
55	BD0189	4.486.774	4.264.700	8.926	231.000	7.358	4.272.058	4.264.700	-
56	BD0178	1.533.098	1.305.009	2.911	231.000	2.197	1.307.206	1.305.009	-
57	BD0141	1.168.907	870.426	14.537.260	14.835.741	11.629.638	11.301.950	870.426	1.198.114
58	BD0117	1.150.791	883.508	2.563.845	2.831.128	1.548.834	1.599.180	883.508	833.162
59	0117.CN003	1.310.749	1.082.216	2.467	231.000	2.069	66.000	1.082.216	1.018.285
60	BD0209	1.401.940	1.173.598	2.658	231.000	2.018	1.175.616	1.173.598	-

61	BD0172	6.788.761	21.303.555	650.135.167	635.620.373	43.726.435	8.631.417	21.303.555	56.398.573
62	BD0179	1.590.275	1.362.302	3.027	231.000	2.626	66.000	1.362.302	1.298.928
63	BD0137	1.119.559	890.645	2.086	231.000	1.685	66.000	890.645	826.330
64	CN.LXT	55.211.790	115.944.856	3.000.000.000	2.939.266.934	33.657.927.319	33.766.666.301	115.944.856	7.205.874
65	CN.LLD	1.088.476	73.354.425	915.292.115	843.026.166	321.049.531	51.746.556	73.354.425	342.657.400
66	BD0153	67.596.880	67.501.041	135.161	231.000	135.030	66.000	67.501.041	67.570.071
67	BD0229	101.989.882	638.491.139	69.964.706.283	69.428.205.026	49.910.260.623	50.496.142.314	638.491.139	52.609.448
68	BD0105	958.405	729.178	1.773	231.000	1.363	66.000	729.178	664.541
69	BD0118	1.142.081	873.565	2.618.095	2.886.611	2.094.418	2.124.320	873.565	843.663
70	BD0145	1.283.136	913.641	42.826.754	43.196.249	34.260.988	33.084.480	913.641	2.090.149
71	BD0139	1.162.978	874.944	10.385.210	10.673.244	8.308.038	8.104.910	874.944	1.078.072
72	BD0108	1.169.344	882.586	9.883.218	10.169.976	7.906.452	7.718.370	882.586	1.070.668
73	BD0129	1.074.879	812.720	38.934	301.093	31.087	138.490	812.720	705.317
74	BD0124	1.214.103	940.186	4.818.259	5.092.176	964.955	1.051.200	940.186	853.941
75	0817.CN028	1.112.138	883.207	2.069	231.000	1.460	884.667	883.207	-
76	0517.CN018	8.398.809	8.184.466	16.657	231.000	16.286	66.000	8.184.466	8.134.752
77	BD0217	2.215.833	139.929.272	12.140.144.439	12.002.431.000	208.036.966	128.093.396	139.929.272	219.872.842
78	BD0204	952.781	723.536	1.755	231.000	1.351	66.000	723.536	658.887
79	BD0205	13.043.435	2.843.147	8.000	10.208.288	5.593	66.000	2.843.147	2.782.740
80	BD0160	1.082.465	853.474	2.009	231.000	1.613	66.000	853.474	789.087
81	BD0220	23.495.758	54.040.549	3.216.284.384	3.185.739.593	18.902.784	69.131.075	54.040.549	3.812.258
82	BD0220	117.027	548.986	736.571	304.612	308.583	857.569	548.986	-
83	BD0219	23.438.982	14.769.402	750.043.976	758.713.556	40.463.975	53.292.033	14.769.402	1.941.344
84	BD0142	760.116	687.670	170.896.207	170.968.653	1.280	66.000	687.670	622.950
85	BD0125	1.143.664	875.463	2.493.098	2.761.299	1.994.423	2.028.070	875.463	841.816
86	BD0127	1.179.896	767.179	59.906.707	60.319.424	47.924.734	46.236.080	767.179	2.455.833
87	CN.NQH	1.126.980	898.078	2.098	231.000	1.703	66.000	898.078	833.781
88	BD0119	1.143.331	875.064	2.520.097	2.788.364	2.016.022	2.048.860	875.064	842.226
89	BD0114	1.194.131	912.289	7.949.248	8.231.090	6.359.307	6.229.190	912.289	1.042.406
90	0517.CN021	1.815.804	1.588.283	3.479	231.000	3.083	66.000	1.588.283	1.525.366
91	BD0166	25.670.760	2.667.676	10.285	23.013.369	5.241	66.000	2.667.676	2.606.917
92	BD0147	1.295.788	928.266	42.053.772	42.421.294	33.642.615	32.489.270	928.266	2.081.611
93	BD0162	1.030.440	801.344	1.904	231.000	1.506	66.000	801.344	736.850
94	BD0176	666.568	436.746	1.178	231.000	756	437.502	436.746	-
95	BD0206	1.565.673	1.337.653	2.980	231.000	2.577	66.000	1.337.653	1.274.230
96	CTG0021	50.000	42.259.795	52.168.000	9.958.205	-	-	42.259.795	42.259.795

97	BD0164	1.030.438	801.342	1.904	231.000	1.506	66.000	801.342	736.848
98	BD0152	1.042.401	773.787	2.576.896	2.845.510	2.061.419	2.092.750	773.787	742.456
99	BD0130	1.210.852	932.339	6.642.272	6.920.785	5.313.746	5.222.800	932.339	1.023.285
100	BD0149	1.219.570	946.740	4.392.266	4.665.096	3.513.766	966.000	946.740	3.494.506
101	BD0140	1.232.188	957.915	4.975.297	5.249.570	3.980.191	1.082.600	957.915	3.855.506
102	BD0222	5.763.593	17.957.123	237.324.038	225.130.508	5.813	16.033.809	17.957.123	1.929.127
103	0218.NTTH	9.792.269	9.580.715	19.446	231.000	19.081	66.000	9.580.715	9.533.796
104	CN.NTTH	879.871	650.477	1.606	231.000	1.203	66.000	650.477	585.680
105	BD0128	1.061.474	796.652	1.085.920	1.350.742	868.662	944.680	796.652	720.634
106	BD0197	1.590.658	955.172	2.618	638.104	1.812	66.000	955.172	890.984
107	BD0223	23.438.952	56.031.843	791.580.259	758.987.368	11.948	53.292.033	56.031.843	2.751.758
108	0218.NTH	3.215.344	2.990.625	6.281	231.000	5.888	66.000	2.990.625	2.930.513
109	BD0112	1.216.872	943.512	4.601.265	4.874.625	3.680.962	3.651.230	943.512	973.244
110	0817.CN029	21.347.487	21.159.062	42.575	231.000	42.261	66.000	21.159.062	21.135.323
111	0117.CN007	435.053.689	7.868.924	1.615.449.855	2.042.634.620	7.415.096	14.340.733	7.868.924	943.287
112	CN.NVH	2.487.527	2.261.349	4.822	231.000	4.526	-	2.261.349	2.265.875
113	BD0131	1.108.255	809.779	14.487.140	14.785.616	11.589.519	11.263.450	809.779	1.135.848
114	0317.CN016	1.278.704	123.697.523	122.649.819	231.000	55.115.308	177.462.592	123.697.523	1.350.239
115	0117.CN008	185.254.677	10.432.079	17.366.194.281	17.541.016.879	37.486	324.331	10.432.079	10.145.234
116	BD0156	7.300.904	7.084.362	14.458	231.000	14.084	66.000	7.084.362	7.032.446
117	BD0173	3.599.382	3.375.430	7.048	231.000	5.643	3.381.073	3.375.430	-
118	BD0133	1.106.677	795.824	19.401.182	19.712.035	15.520.697	15.047.230	795.824	1.269.291
119	BD0175	1.060.152	831.115	1.963	231.000	1.331	832.446	831.115	-
120	BD0120	1.153.645	887.429	1.713.110	1.979.326	1.370.445	1.427.470	887.429	830.404
121	CN.PVL	514.886	284.761	875	231.000	471	66.000	284.761	219.232
122	BD0213	1.324.165	1.095.716	2.551	231.000	2.095	66.000	1.095.716	1.031.811
123	BD0146	1.229.296	942.986	9.752.337	10.038.647	7.801.771	7.617.500	942.986	1.127.257
124	BD0159	2.249.059	2.022.410	4.351	231.000	14.641.874.339	14.632.949.371	2.022.410	10.947.378
125	BD0151	1.041.889	773.174	2.617.896	2.886.611	2.094.218	2.124.320	773.174	743.072
126	1216.CN17	437.435	207.154	719	231.000	316	66.000	207.154	141.470
127	BD0207	8.606.603	2.676.758	6.985	5.936.830	5.262	66.000	2.676.758	2.616.020
128	GEX	89.023.437	88.970.491	178.054	231.000	21.452	88.991.943	88.970.491	-
129	BD0203	1.954.097	1.726.874	3.777	231.000	3.358	66.000	1.726.874	1.664.232
130	BD0134	1.155.898	819.964	29.399.375	29.735.309	23.519.170	22.745.690	819.964	1.593.444
131	BD0212	5.283.993	-	2.411	5.286.404	-	-	-	-
132	BD0148	1.221.955	949.598	4.205.269	4.477.626	3.364.174	3.346.310	949.598	967.462

133	BD039	20.101.978	241.716.061	190.273.250.161	190.051.636.078	363.937	98.531.753	241.716.061	143.548.245
134	CG0022	50.000	254.513.675	307.426.680	52.963.005	-	248.823.654	254.513.675	5.690.021
135	BD0211	2.154.936	-	1.371	2.156.307	-	-	-	-
136	BD0181	2.367.747	2.141.342	4.595	231.000	4.064	2.145.406	2.141.342	-
137	BD0157	1.064.614	835.587	1.973	231.000	1.577	66.000	835.587	771.164
138	BD0183	1.684.259	1.456.476	3.217	231.000	2.390	1.458.866	1.456.476	-
139	BD0143	1.064.657	800.466	837.922	1.102.113	670.264	753.720	800.466	717.010
140	BD0122	1.144.780	876.802	2.407.099	2.675.077	1.925.623	1.961.850	876.802	840.575
141	BD0182	1.084.685	855.700	2.015	231.000	1.613	66.000	855.700	791.313
142	BD0111	1.112.540	814.831	14.186.145	14.483.854	11.348.729	11.031.680	814.831	1.131.880
143	BD0180	227.364	62.664	300	165.000	127	-	62.664	62.791
144	0517.CN019	1.429.038	1.200.741	2.703	231.000	2.307	66.000	1.200.741	1.137.048
145	BD0158	709.779	480.046	1.267	231.000	863	66.000	480.046	414.909
146	BD0191	2.207.354	1.980.627	4.273	231.000	3.867	66.000	1.980.627	1.918.494
147	BD0228	7.891.943	92.447.519	10.763.681.494	10.679.125.918	7.681.803.376	7.764.939.279	92.447.519	9.311.616
148	BD0136	1.072.800	810.231	200.935	463.504	160.687	263.230	810.231	707.688
149	BD0224	58.552.511	2.670.946	1.044.151.319	1.100.032.884	5.251	66.000	2.670.946	2.610.197
150	BD0170	13.502.633	13.298.506	26.873	231.000	23.110	13.321.616	13.298.506	-
151	BD0154	123.616.207	123.632.509	247.302	231.000	247.396	66.000	123.632.509	123.813.905
152	0717.CN026	3.362.757	3.138.332	6.575	231.000	6.185	66.000	3.138.332	3.078.517
153	BD0132	1.176.888	891.619	9.297.227	9.582.496	7.437.668	7.267.150	891.619	1.062.137
154	BD0161	17.119.839	2.408.302	9.196	14.720.733	4.723	66.000	2.408.302	2.347.025
155	1217.VTN	14.645.817	28.902.842	2.340.210.232	2.325.953.207	5.330.175.788	5.149.860.599	28.902.842	209.218.031
156	BD0144	1.360.963	1.132.535	2.572	231.000	2.168	66.000	1.132.535	1.068.703
157	CD.AGREMICO	91.418	91.418	-	-	-	-	91.418	91.418
158	CTS	30.171.297	30.171.297	-	-	-	-	30.171.297	30.171.297
159	BD0248	-	9.328.277	50.010.010.277	50.000.682.000	18.577	66.000	9.328.277	9.280.854
160	BD0246	-	907.110.078	609.487.270.458	608.580.160.380	186.911.462.389	187.789.771.075	907.110.078	28.801.392
161	BD0240	-	108.635.533	600.177.830	491.542.297	6.240.297.827	6.205.617.599	108.635.533	143.315.761
162	BD244	-	247.935.453	54.854.022.259	54.606.086.806	300.533	175.271.479	247.935.453	72.964.507
163	CTG000026	-	5.330.674	116.801.368	111.470.694	10.573	66.000	5.330.674	5.275.247
164	BD0245	-	-	30.004.902.165	30.004.902.165	-	-	-	-
165	BD0241	-	43.631.185	2.623.350.074	2.579.718.889	46.173	43.677.358	43.631.185	-
166	BD245	-	400.426.869	40.402.819.480	40.002.392.611	268.090.406	528.833.123	400.426.869	139.684.152
167	BD0242	-	353.568.655	246.483.981.296	246.130.412.641	60.345.053	390.066.000	353.568.655	23.847.708

168	BD0249	-	1.000.049	19.502.100.049	19.501.100.000	4.550.121.864	4.539.824.767	1.000.049	11.297.146
169	BD0267	-	-	-	-	2.100.001.924	2.097.777.905	-	2.224.019
170	BD0260	-	-	-	-	1.304.987.595	1.303.387.345	-	1.600.250
171	BD0268	-	-	-	-	138.816.003.555	138.767.200.000	-	48.803.555
172	BD0252	-	-	-	-	3.913.476.562	3.906.330.074	-	7.146.488
173	BD0258	-	-	-	-	1.003.562.709	1.002.221.544	-	1.341.165
174	BD0250	-	-	-	-	10.002.055.771	10.001.100.000	-	955.771
175	BD0262	-	-	-	-	1.003.891.670	1.002.495.301	-	1.396.369
176	BD0254	-	-	-	-	7.512.498.037	7.506.732.664	-	5.765.373
177	BD0265	-	-	-	-	5.026.030.907	5.021.740.514	-	4.290.393
178	CTG0025	-	-	-	-	30.645.300.000	30.504.010.958	-	141.289.042
179	BD0272	-	-	-	-	1.010.959.892	1.009.497.140	-	1.462.752
180	BD0259	-	-	-	-	5.046.305.077	5.040.897.524	-	5.407.553
181	BD0255	-	-	-	-	1.002.740.590	1.001.677.693	-	1.062.897
182	BD0253	-	-	-	-	1.502.475.404	1.500.694.968	-	1.780.436
183	BD0257	-	-	-	-	1.003.288.816	1.001.947.886	-	1.340.930
184	BD0261	-	-	-	-	1.179.675.409	1.177.093.403	-	2.582.006
185	BD0264	-	-	-	-	690.220.541	688.420.686	-	1.799.855
186	BD0263	-	-	-	-	1.004.702.591	1.003.316.324	-	1.386.267
		77.779.419.731	**80.756.729.851**	**1.427.862.813.465**	**1.424.885.503.345**	**532.839.332.740**	**610.759.820.250**	**80.756.729.851**	**2.836.242.341**